



Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thông tin về Công ty

Quyết định Thành lập

Công ty số

1748/QĐ-BXD

ngày 26 tháng 12 năm 2003

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Quyết định Thành lập

Chi nhánh số

21CT/QĐ-HĐQT

ngày 9 tháng 6 năm 2012

Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”) được thành lập theo Quyết định số 21CT/QĐ-HĐQT ngày 9 tháng 6 năm 2012 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp

Công ty số

0900222647

ngày 20 tháng 2 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900222647 ngày 23 tháng 7 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Hoạt động

Chi nhánh số

0900222647-004

ngày 13 tháng 6 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh số 0900222647-004 ngày 3 tháng 8 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Hoạt động Chi nhánh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hiroshi Kunimaru

Chủ tịch (từ ngày 26/3/2021)

Ông Yoichi Hoshino

Chủ tịch (đến ngày 26/3/2021)

Ông Yasuhiro Yonemura

Thành viên

Ông Shin Yasuda

Thành viên (từ ngày 26/3/2021)

Ông Đinh Quốc Thái

Thành viên (từ ngày 26/3/2021)

Ông Lê Thành Thực

Thành viên (từ ngày 26/3/2021)

Ông Trịnh Khôi Nguyên

Thành viên (đến ngày 26/3/2021)

Ông Nguyễn Duy Luân

Thành viên (đến ngày 26/3/2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Yasuhiro Yonemura

Tổng Giám đốc

Ông Satoshi Sugino

Phó Tổng Giám đốc

Ông Đặng Ngọc Hưng

Phó Tổng Giám đốc

Ông Shin Yasuda

Phó Tổng Giám đốc

Ông Takafumi Hayashi

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 1/11/2021)

Ông Satoshi Oda

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 1/11/2021)

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Ban Kiểm soát	Ông Vũ Văn Huy Ông Hà Huy Thuyết Bà Lê Văn Chi	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Trụ sở đăng ký	Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	
Địa chỉ đăng ký của Chi nhánh	Khu Công nghiệp Đông Nam Cầu Kiền, Xã Hoàng Động, Huyện Thủy Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

T. Tohyama

Yasuhiko Yonemura
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, 21-02-2022

Y
J
G
11



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21-02-2022, được trình bày từ trang 6 đến trang 47.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

PHẦN TÀI LIỆU



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 21-02-00128-22-1



Wang Toon Kim

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, **21-02-2022**

Đàm Xuân Lâm

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0861-2018-007-1

TRÁI
M T

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.721.434.268.968	2.567.282.718.143
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	205.955.002.193	367.662.899.269
Tiền	111		15.955.002.193	17.662.899.269
Các khoản tương đương tiền	112		190.000.000.000	350.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	115.000.000.000	480.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		115.000.000.000	480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		940.720.676.480	784.058.285.285
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	955.875.594.654	799.183.005.853
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.779.718.219	6.793.020.974
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	73.802.884.168	79.734.813.335
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(98.737.520.561)	(101.652.554.877)
Hàng tồn kho	140	10	1.302.768.736.538	820.274.666.448
Hàng tồn kho	141		1.368.997.750.558	823.505.850.046
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(66.229.014.020)	(3.231.183.598)
Tài sản ngắn hạn khác	150		156.989.853.757	115.286.867.141
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	17.901.710.529	15.614.019.840
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		132.993.997.407	93.578.701.480
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	6.094.145.821	6.094.145.821

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		276.797.433.068	307.237.986.413
Các khoản phải thu dài hạn	210		10.591.428.201	10.591.428.201
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	10.591.428.201	10.591.428.201
Tài sản cố định	220		211.172.333.758	234.626.466.057
Tài sản cố định hữu hình	221	11	210.972.333.729	227.692.865.617
Nguyên giá	222		1.486.546.286.980	1.463.577.699.910
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.275.573.953.251)	(1.235.884.834.293)
Tài sản cố định vô hình	227	12	200.000.029	6.933.600.440
Nguyên giá	228		1.000.000.000	11.169.135.751
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.999.971)	(4.235.535.311)
Tài sản dở dang dài hạn	240		8.299.231.837	5.656.994.820
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	8.299.231.837	5.656.994.820
Tài sản dài hạn khác	260		46.734.439.272	56.363.097.335
Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	42.846.081.472	52.616.291.618
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	3.888.357.800	3.746.805.717
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.998.231.702.036	2.874.520.704.556

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		2.602.053.185.690	2.345.952.234.703
Nợ ngắn hạn	310		2.596.896.952.842	2.342.034.236.480
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	243.324.992.449	169.873.186.247
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		367.246.827	7.434.266.451
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	301.328.601	661.183.444
Phải trả người lao động	314		17.904.325.622	20.697.876.505
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	27.739.829.593	56.002.673.021
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	191.416.501.950	6.392.781.521
Vay ngắn hạn	320	20	2.114.394.417.974	2.078.843.747.655
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.448.309.826	2.128.521.636
Nợ dài hạn	330		5.156.232.848	3.917.998.223
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	5.156.232.848	3.917.998.223
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		396.178.516.346	528.568.469.853
Vốn chủ sở hữu	410	22	396.178.516.346	528.568.469.853
Vốn cổ phần	411	23	738.303.930.000	738.303.930.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		738.303.930.000	738.303.930.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		123.194.121.321	123.194.121.321
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.835.568.717	8.835.568.717
Quỹ đầu tư phát triển	418		173.215.412.737	173.215.412.737
Lỗ lũy kế	421		(647.370.516.429)	(514.980.562.922)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(514.980.562.922)	(544.968.676.460)
- (Lỗ)/lợi nhuận năm nay	421b		(132.389.953.507)	29.988.113.538
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.998.231.702.036	2.874.520.704.556

21-02-2022

Người lập:



Phạm Văn Minh
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Yasuhiro Yonemura
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	25	5.860.376.089.350	4.113.552.222.143
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	38.985.560.925	51.760.442.009
Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	25	5.821.390.528.425	4.061.791.780.134
Giá vốn hàng bán	11	26	5.855.546.803.343	3.960.301.608.887
(Lỗ)/lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		(34.156.274.918)	101.490.171.247
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	29.895.930.849	53.667.054.480
Chi phí tài chính	22	28	57.118.033.579	65.288.238.289
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		50.166.444.046	52.414.814.561
Chi phí bán hàng	25	29	18.325.187.780	15.692.766.108
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	54.130.488.918	61.778.724.905
(Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(133.834.054.346)	12.397.496.425
Thu nhập khác	31	31	2.330.466.062	10.687.440.562
Chi phí khác	32		1.027.917.306	568.973.829
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1.302.548.756	10.118.466.733
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(132.531.505.590)	22.515.963.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	-	(3.725.344.663)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	33	(141.552.083)	(3.746.805.717)
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(132.389.953.507)	29.988.113.538
(Lỗ)/lãi trên cổ phiếu		34		
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.793)	406

21-02-2022

Người lập:



Phạm Văn Minh
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Yasuhiro Yonemura
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	01		(132.531.505.590)	22.515.963.158
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		53.800.183.407	82.767.356.102
Các khoản dự phòng	03		61.321.030.731	(21.922.246.924)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		207.487.290	(89.577.515)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(22.417.837.372)	(34.710.268.142)
Chi phí lãi vay	06		50.166.444.046	52.414.814.561
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		10.545.802.512	100.976.041.240
Biến động các khoản phải thu	09		(197.741.753.955)	(754.917.446)
Biến động hàng tồn kho	10		(545.491.900.512)	(33.261.871.185)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		219.537.234.319	(333.347.482.642)
Biến động chi phí trả trước	12		13.665.460.028	19.656.726.138
			(499.485.157.608)	(246.731.503.895)
Tiền lãi vay đã trả	14		(49.878.407.442)	(52.557.016.451)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	193.057.451
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(680.211.810)	(1.003.698.342)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(550.043.776.860)	(300.099.161.237)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(39.142.868.485)	(15.168.922.850)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		2.067.151.909	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	(330.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		415.000.000.000	105.000.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi	27		24.863.373.594	33.745.451.155
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		352.787.657.018	(206.423.471.695)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		6.312.119.012.953	4.258.480.931.591
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.276.568.342.634)	(3.672.538.686.658)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		35.550.670.319	585.942.244.933
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		(161.705.449.523)	79.419.612.001
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		367.662.899.269	288.241.950.781
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(2.447.553)	1.336.487
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	205.955.002.193	367.662.899.269

21-02-2022

Người lập:



Phạm Văn Minh
Kế toán

Người duyệt:



Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng



Yasuhiro Yonemura
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT-Ý

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 1748/QĐ-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Nhà máy Thép Việt – Ý thuộc Công ty Sông Đà 12 – Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý bao gồm Trụ sở chính Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý (“Trụ sở chính”) và Chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (“Chi nhánh”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Trụ sở chính là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy sản xuất sắt, thép, gang;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, thiết bị phụ tùng phục vụ cho ngành thép; và
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất nguyên vật liệu, thiết bị, và phụ tùng phục vụ ngành thép.

Các hoạt động chính của Chi nhánh là:

- Sản xuất sắt, thép, gang;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên vật liệu phục vụ cho ngành thép;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; và
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và tiêu thụ các loại phôi thép, thép cuộn từ (Ø6) đến (Ø8) và thép thanh từ D10 đến D40.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1 chi nhánh là chi nhánh Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý tại Hải Phòng (1/1/2021: 1 chi nhánh).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 712 nhân viên (1/1/2021: 694 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm, giá gốc bao gồm nguyên nhiên liệu và vật tư, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.



(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	4 – 10 năm
▪ phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	5 – 8 năm
▪ thiết bị văn phòng	4 – 6 năm
▪ cây lâu năm	20 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí thuê văn phòng trả trước

Chi phí thuê văn phòng được trả trước cho toàn bộ thời hạn thuê và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước thể hiện giá trị đền bù giải phóng mặt bằng cho khu đất xây dựng nhà máy của Chi nhánh của Công ty tại Hải Phòng mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 29 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

12
NI
HIỆ
P
12

(j) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên kết và liên doanh. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ năm 2012. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với các khoản đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

17/12/2021

(p) Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi/(lỗ) cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng, theo đó không trình bày lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu.

(s) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(t) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(u) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành hai bộ phận hoạt động: Bộ phận sản xuất phôi thép tại Hải Phòng, bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại Hưng Yên. Công ty lập báo cáo bộ phận theo hai khu vực này.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất phôi thép tại Chi nhánh Hải Phòng: luyện phôi thép các loại từ thép phế.
- Bộ phận cán thép và phân phối thép thành phẩm tại trụ sở Công ty tại Hưng Yên: cán thép và phân phối thép thành phẩm ra thị trường.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	204.945.207.414	1.009.794.779	-	205.955.002.193
Đầu tư tài chính ngắn hạn	115.000.000.000	-	-	115.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	2.634.607.242.468	13.365.641.854	(1.707.252.207.842)	940.720.676.480
Hàng tồn kho	524.683.126.477	716.377.654.727	61.707.955.334	1.302.768.736.538
Tài sản ngắn hạn khác	109.780.404.119	47.209.449.638	-	156.989.853.757
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201	-	10.591.428.201
Tài sản cố định	37.177.288.273	173.995.045.485	-	211.172.333.758
Tài sản dở dang dài hạn	1.875.741.820	6.423.490.017	-	8.299.231.837
Tài sản dài hạn khác	37.073.365.269	9.661.074.003	-	46.734.439.272
Tổng tài sản	3.665.142.375.840	978.633.578.704	(1.645.544.252.508)	2.998.231.702.036
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	2.504.777.700.162	1.799.371.460.522	(1.707.252.207.842)	2.596.896.952.842
Nợ dài hạn	4.688.274.619	467.958.229	-	5.156.232.848
Tổng nợ phải trả	2.509.465.974.781	1.799.839.418.751	(1.707.252.207.842)	2.602.053.185.690
Chi tiêu vốn				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	6.956.499.024	32.216.130.131	-	39.172.629.155
Khấu hao tài sản cố định vô hình	8.933.216.462	44.316.307.105	-	53.249.523.567
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	292.216.540	-	492.216.532

11/11 11/11 11/11

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	8.482.249.414.815	5.476.485.247.013	(8.137.344.133.403)	5.821.390.528.425
Giá vốn hàng bán	8.434.272.986.037	5.620.325.906.043	(8.199.052.088.737)	5.855.546.803.343
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	47.976.428.778	(143.840.659.030)	61.707.955.334	(34.156.274.918)
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	59.801.625.596	12.654.051.102	-	72.455.676.698
Lỗ từ hoạt động kinh doanh	(11.825.196.818)	(156.494.710.132)	61.707.955.334	(106.611.951.616)
Doanh thu hoạt động tài chính	29.877.258.188	18.672.661	-	29.895.930.849
Chi phí tài chính	32.727.155.807	24.390.877.772	-	57.118.033.579
Kết quả từ các hoạt động khác	1.046.859.607	255.689.149	-	1.302.548.756
Lỗ trước thuế TNDN	(13.628.234.830)	(180.611.226.094)	61.707.955.334	(132.531.505.590)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(250.268.280)	108.716.197	-	(141.552.083)
Lỗ sau thuế TNDN	(13.377.966.550)	(180.719.942.291)	61.707.955.334	(132.389.953.507)

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bảng cân đối kế toán tại ngày 1 tháng 1 năm 2021

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	367.171.595.925	491.303.344	-	367.662.899.269
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480.000.000.000	-	-	480.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	1.997.373.721.523	12.045.455.378	(1.225.360.891.616)	784.058.285.285
Hàng tồn kho	303.072.337.041	517.202.329.407	-	820.274.666.448
Tài sản ngắn hạn khác	98.229.441.821	17.057.425.320	-	115.286.867.141
Các khoản phải thu dài hạn	-	10.591.428.201	-	10.591.428.201
Tài sản cố định	37.624.752.703	197.001.713.354	-	234.626.466.057
Tài sản dở dang dài hạn	3.604.994.820	2.052.000.000	-	5.656.994.820
Tài sản dài hạn khác	52.822.268.393	3.540.828.942	-	56.363.097.335
Tổng tài sản	3.339.899.112.226	759.982.483.946	(1.225.360.891.616)	2.874.520.704.556
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	2.167.407.811.394	1.399.987.316.702	(1.225.360.891.616)	2.342.034.236.480
Nợ dài hạn	3.436.933.223	481.065.000	-	3.917.998.223
Tổng nợ phải trả	2.170.844.744.617	1.400.468.381.702	(1.225.360.891.616)	2.345.952.234.703
Chỉ tiêu vốn				
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11.746.398.195	4.263.509.554	-	16.009.907.749
Khấu hao tài sản cố định vô hình	7.547.252.175	74.758.171.157	-	82.305.423.332
Khấu hao tài sản cố định vô hình	199.999.992	350.659.848	-	550.659.840

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Trụ sở chính tại Hưng Yên VND	Chi nhánh tại Hải Phòng VND	Loại trừ nội bộ VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	5.965.654.211.750	3.326.461.676.440	(5.230.324.108.056)	4.061.791.780.134
Giá vốn hàng bán	5.778.316.861.052	3.412.330.713.723	(5.230.345.965.888)	3.960.301.608.887
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	187.337.350.698	(85.869.037.283)	21.857.832	101.490.171.247
Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	60.551.704.173	16.919.786.840	-	77.471.491.013
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	126.785.646.525	(102.788.824.123)	21.857.832	24.018.680.234
Doanh thu hoạt động tài chính	52.999.124.415	667.930.065	-	53.667.054.480
Chi phí tài chính	25.171.994.132	40.116.244.157	-	65.288.238.289
Kết quả từ các hoạt động khác	3.506.967.385	6.611.499.348	-	10.118.466.733
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế TNDN	158.119.744.193	(135.625.638.867)	21.857.832	22.515.963.158
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(3.725.344.663)	-	-	(3.725.344.663)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(687.386.644)	(3.059.419.073)	-	(3.746.805.717)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN	162.532.475.500	(132.566.219.794)	21.857.832	29.988.113.538

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	510.242.318	254.960.704
Tiền gửi ngân hàng	15.444.759.875	17.407.938.565
Các khoản tương đương tiền (i)	190.000.000.000	350.000.000.000
	205.955.002.193	367.662.899.269

- (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn gốc 1 tháng tại một ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3% đến 3,3%/năm (1/1/2021: 3%/năm).

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn (i)	115.000.000.000	115.000.000.000	480.000.000.000	480.000.000.000

- (i) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7% đến 3,9%/năm (1/1/2021: 3,7% đến 4,6%/năm).

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng****(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại và Phát triển Trường Phát	193.832.714.531	99.628.887.463
Công ty Cổ phần Nhật Nam	181.589.730.404	114.093.382.518
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	123.340.960.286	173.409.285.007
Công ty Cổ phần Thép Đất Việt	90.647.964.333	79.848.118.812
Các khách hàng khác	366.464.225.100	332.203.332.053
	955.875.594.654	799.183.005.853

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	123.340.960.286	173.409.285.007
Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng	16.517.826.185	72.129.585.171
	139.858.786.471	245.538.870.178

Khoản phải thu thương mại từ cổ đông có ảnh hưởng đáng kể và công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể không có bảo đảm, không chịu lãi và có thể thu được trong vòng 60 ngày kể từ ngày giao hàng.



Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***8. Phải thu khác****(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu tiền thép phế giao thiếu (i)	54.235.983.700	56.366.776.717
Phải thu Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (ii)	11.215.867.481	11.215.867.481
Tạm ứng	2.942.645.862	2.949.412.017
Phải thu lãi tiền gửi	893.575.342	5.404.863.014
Phải thu khác	4.514.811.783	3.797.894.106
	73.802.884.168	79.734.813.335

- (i) Phản ánh giá trị thép phế giao thiếu so với hóa đơn của các nhà cung cấp nước ngoài phát sinh tại Chi nhánh Công ty tại Hải Phòng. Dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập 51.124.177.168 VND dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phải thu này (1/1/2021: 52.267.768.493 VND).

- (ii) Theo Quyết định của Tòa án Nhân dân cấp cao tại Hà Nội ngày 12 tháng 10 năm 2017, Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Kim khí Hưng Yên) còn phải thanh toán cho Công ty khoảng 17,9 tỷ VND tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm nghĩa vụ giao hàng trong các hợp đồng kinh tế. Hiện Công ty đang phản ánh khoản phải thu khác từ Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn với số tiền khoảng 11,2 tỷ VND và đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi 100% đối với khoản phải thu này (Thuyết minh số 9). Công ty không ghi nhận khoản phải thu còn lại với số tiền khoảng 6,7 tỷ VND do Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khả năng thu hồi khoản phải thu này là không chắc chắn.

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải thu tiền xây dựng cơ bản tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng (iii)	10.591.428.201	10.591.428.201

- (iii) Phản ánh khoản phải thu Ủy ban Nhân dân Thành phố Hải Phòng khoản chi phí liên quan đến công trình xây dựng tuyến đường vào nhà máy phôi tại Hải Phòng. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá khoản phải thu này chắc chắn thu hồi được trong tương lai.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2021				1/1/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
LA Scrap Export INC	Trên 3 năm	27.197.909.930	27.197.909.930	-	Trên 3 năm	27.672.431.769	27.672.431.769	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-	Trên 3 năm	16.541.232.727	16.541.232.727	-
Công ty Cổ phần Luyện cán thép Sóc Sơn	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-	Trên 3 năm	11.215.867.481	11.215.867.481	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	42.964.578.020	42.964.578.020	-	Trên 3 năm	42.937.872.489	42.937.872.489	-
Các đối tượng khác	Từ 2-3 năm	506.777.156	354.744.009	152.033.147	Từ 2-3 năm	3.478.897.561	3.285.150.411	193.747.150
Các đối tượng khác	Dưới 1 năm	1.543.961.312	463.188.394	1.080.772.918				
		99.970.326.626	98.737.520.561	1.232.806.065		101.846.302.027	101.652.554.877	193.747.150
			98.737.520.561				101.652.554.877	
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn								

Tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản nợ xấu dựa trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu. Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi giá trị dự phòng.

10. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua				
đang đi đường	115.881.959.984	-	13.615.709.813	-
Nguyên vật liệu	840.555.538.006	(32.379.156.554)	672.946.801.894	(2.929.857.545)
Công cụ và dụng cụ	1.691.485.422	(23.576.342)	1.637.320.372	(147.281.324)
Thành phẩm	410.453.629.193	(33.758.318.560)	135.306.017.967	(154.044.729)
Hàng hóa	415.137.953	(67.962.564)	-	-
	1.368.997.750.558	(66.229.014.020)	823.505.850.046	(3.231.183.598)

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Cây lâu năm VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	524.947.683.022	859.405.143.513	75.294.087.596	3.002.575.621	928.210.158	1.463.577.699.910
Tăng trong năm	4.379.820.805	4.310.950.000	15.580.227.274	-	-	24.270.998.079
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.792.896.877	7.604.229.000	1.862.268.182	-	-	12.259.394.059
Thanh lý	-	(933.624.445)	(11.735.451.071)	(245.145.137)	-	(12.914.220.653)
Xóa sổ	-	(304.727.273)	(342.857.142)	-	-	(647.584.415)
Số dư cuối năm	532.120.400.704	870.081.970.795	80.658.274.839	2.757.430.484	928.210.158	1.486.546.286.980
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	366.448.063.079	804.258.579.292	62.769.245.009	1.960.423.590	448.523.323	1.235.884.834.293
Khấu hao trong năm	31.508.421.425	17.466.666.134	3.839.715.226	388.310.278	46.410.504	53.249.523.567
Thanh lý	-	(933.624.445)	(11.734.050.612)	(245.145.137)	-	(12.912.820.194)
Xóa sổ	-	(304.727.273)	(342.857.142)	-	-	(647.584.415)
Số dư cuối năm	397.956.484.504	820.486.893.708	54.532.052.481	2.103.588.731	494.933.827	1.275.573.953.251
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	158.499.619.943	55.146.564.221	12.524.842.587	1.042.152.031	479.686.835	227.692.865.617
Số dư cuối năm	134.163.916.200	49.595.077.087	26.126.222.358	653.841.753	433.276.331	210.972.333.729

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 891.298 triệu VND (1/1/2021: 675.861 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 224.910 triệu VND và đã khấu hao hết được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hưng Yên để bảo đảm cho tất cả các nghĩa vụ phải trả ngân hàng (bao gồm khoản phải trả UPAS LC cho ngân hàng (Thuyết minh 19(a))).

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	10.169.135.751	1.000.000.000	11.169.135.751
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(10.169.135.751)	-	(10.169.135.751)
Số dư cuối năm	-	1.000.000.000	1.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.635.535.332	599.999.979	4.235.535.311
Khấu hao trong năm	292.216.540	199.999.992	492.216.532
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(3.927.751.872)	-	(3.927.751.872)
Số dư cuối năm	-	799.999.971	799.999.971
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	6.533.600.419	400.000.021	6.933.600.440
Số dư cuối năm	-	200.000.029	200.000.029

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.656.994.820	3.043.977.466
Mua mới trong năm	14.901.631.076	10.158.077.622
Chuyển từ hàng tồn kho	-	4.556.901.659
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(12.259.394.059)	(12.101.961.927)
Số dư cuối năm	8.299.231.837	5.656.994.820



Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Hệ thống cấp điện trung thế và hào cáp 06KV&22KV	3.756.895.929	-
Chi phí tư vấn cấp phép giấy phép nhập khẩu phế	2.111.440.000	-
Dự án điều chỉnh công nghệ sản xuất nhà máy phôi	1.072.105.456	1.072.105.456
Dự án nhà máy cán thép	803.636.364	803.636.364
Dự án xây mới, mở rộng gian nạp nguyên liệu	387.940.118	-
Dự án nhà kho chứa xỉ trắng và phôi	167.213.970	-
Hệ thống điều khiển cán thép phế	-	2.052.000.000
Hệ thống quan trắc khí thải	-	1.729.253.000
	8.299.231.837	5.656.994.820

14. Chi phí trả trước**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Thiết bị, dụng cụ xưởng	17.684.719.323	15.438.974.898
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	216.991.206	175.044.942
	17.901.710.529	15.614.019.840

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí thuê văn phòng trả trước VND	Chi phí đất trả trước VND	Lợi thế thương mại (i) VND	Chi phí trả trước khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	30.963.012.504	-	20.260.888.673	1.392.390.441	52.616.291.618
Mua mới trong năm	-	-	-	542.500.000	542.500.000
Chuyển từ tài sản cố định vô hình	-	6.241.383.879	-	-	6.241.383.879
Phân bổ trong năm	(790.545.000)	(58.443.308)	(14.297.645.832)	(1.407.459.885)	(16.554.094.025)
Số dư cuối năm	30.172.467.504	6.182.940.571	5.963.242.841	527.430.556	42.846.081.472

- (i) Lợi thế thương mại phát sinh do nhận sáp nhập Công ty Cổ phần Luyện thép Sông Đà vào Công ty. Khoản lợi thế thương mại phát sinh được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ năm 2012.

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận đối với khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	3.888.357.800	3.746.805.717

(b) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND	Chênh lệch tạm thời VND	Giá trị thuế VND
Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ	102.158.979.602	20.431.795.920	71.874.584.834	14.374.916.967
Lỗi tính thuế	402.738.356.716	80.547.671.343	303.025.281.238	60.605.056.248
	504.897.336.318	100.979.467.263	374.899.866.072	74.979.973.215

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ VND
2023	Chưa quyết toán	74.242.625.823
2024	Chưa quyết toán	86.063.168.747
2025	Chưa quyết toán	81.011.531.334
2026	Chưa quyết toán	161.421.030.812
		402.738.356.716

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020.

Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau VND
2024	32.719.021.951
2025	39.155.562.883
2026	30.284.394.768
	102.158.979.602

Ngoại trừ khoản chi phí lãi vay sẽ được khấu trừ trong những kỳ xác định nêu trên, theo các quy định thuế hiện hành chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

16. Phải trả người bán ngắn hạn**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Shinsho Corporation	126.718.969.485	-
Công ty TNHH Itochu Việt Nam	24.042.175.100	20.518.517.930
RHI Refractories Asia Pacific Pte. Ltd.	19.544.463.512	19.767.582.222
Fangda Carbon New Material Co., Ltd.	14.050.697.573	2.253.061.554
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	5.293.488.281	56.762.050.647
Nippon Steel Trading Corporation	393.962.834	19.915.572.000
Công ty TNHH Nippon Steel Trading Việt Nam	-	15.702.832.519
Các nhà cung cấp khác	53.281.235.664	34.953.569.375
	243.324.992.449	169.873.186.247

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng	5.293.488.281	56.762.050.647

Khoản phải trả thương mại đối với cổ đông có ảnh hưởng đáng kể không được bảo đảm, không chịu lãi và phải trả trong thời gian từ 5 ngày đến 60 ngày kể từ ngày nhận được chứng từ.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2021		Biến động trong năm		31/12/2021	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp/ đã bù trừ/điều chỉnh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	-	(332.316.329.348)	332.316.329.348	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	(10.197.075.268)	10.197.075.268	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.216.414.252	-	-	-	4.216.414.252	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(654.928.084)	(1.049.834.047)	1.413.503.850	-	(291.258.281)
Thuế nhà thầu	1.877.731.569	-	(254.383.669)	254.383.669	1.877.731.569	-
Các loại thuế khác	-	(6.255.360)	(2.798.317.145)	2.794.502.185	-	(10.070.320)
	6.094.145.821	(661.183.444)	(346.615.939.477)	346.975.794.320	6.094.145.821	(301.328.601)

(*) Số thuế giá trị gia tăng phải nộp trong năm trình bày như trên thể hiện số liệu sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trong năm.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Chi phí thuê đất	14.285.556.152	14.816.030.367
Chiết khấu bán hàng phải trả	6.337.823.540	3.547.923.469
Chi phí điện	1.507.100.229	9.288.221.682
Chi phí vận chuyển, sửa chữa	1.370.480.768	1.375.734.193
Phải trả tiền mua nguyên vật liệu	767.454.500	23.855.054.320
Lãi vay phải trả	654.111.587	366.074.983
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.817.302.817	2.753.634.007
	27.739.829.593	56.002.673.021

19. Phải trả ngắn hạn khác**(a) Phải trả khác chi tiết theo bản chất**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Phải trả UPAS LC (i)	185.487.001.560	-
Phí bảo lãnh phải trả công ty mẹ	2.638.724.150	2.427.898.153
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	748.227.000	758.227.000
Chi phí vật liệu chịu lửa	-	1.028.538.024
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.542.549.240	2.178.118.344
	191.416.501.950	6.392.781.521

- (i) Thê hiện khoản phải trả một ngân hàng thương mại theo các thông báo tài trợ Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay UPAS LC (Letter of credit – Usance payable at sight) cho việc hỗ trợ thanh toán với các nhà cung cấp được bảo đảm bởi tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 224.910 triệu VND và đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (Thuyết minh 11), có kỳ hạn 6 tháng và phí UPAS LC dao động từ 1,4% đến 1,5%/năm.

Biến động của khoản phải trả này trong năm như sau:

	2021 VND
Số dư đầu năm	-
Tăng trong năm	208.796.049.560
Thanh toán trong năm	(23.309.048.000)
Số dư cuối năm	185.487.001.560

Công ty trình bày biến động số dư phải trả này trên mục Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Phải trả khác cho các bên liên quan**

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Kyoei Steel Ltd. – Công ty mẹ	2.638.724.150	2.427.898.153

Khoản phải trả khác cho công ty mẹ không được bảo đảm, không chịu lãi suất và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

20. Vay ngắn hạn

	1/1/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2021 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	2.078.843.747.655	6.312.119.012.953	(6.276.568.342.634)	2.114.394.417.974

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd. – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,50%	564.383.477.515	570.421.881.609
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hưng Yên	VND	2,60% - 3,47%	412.353.108.320	395.090.284.029
Ngân hàng Sumitomo Mitsui Banking Corporation – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,35%	568.963.374.145	544.789.313.188
Ngân hàng MUFG Bank, Ltd – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	VND	2,64% - 2,87%	568.694.457.994	568.542.268.829
			2.114.394.417.974	2.078.843.747.655

Các khoản vay từ ngân hàng được bảo lãnh bởi Kyoei Steel Ltd., công ty mẹ.

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

21. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của khoản dự phòng trong năm như sau:

	Trợ cấp thôi việc VND
Số dư đầu năm	3.917.998.223
Dự phòng trích lập	1.451.317.625
Dự phòng sử dụng trong năm	(213.083.000)
Số dư cuối năm	5.156.232.848

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lỗi lũy kế VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(544.968.676.460)	498.580.356.315
Lãi thuần trong năm	-	-	-	-	29.988.113.538	29.988.113.538
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(514.980.562.922)	528.568.469.853
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(132.389.953.507)	(132.389.953.507)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	738.303.930.000	123.194.121.321	8.835.568.717	173.215.412.737	(647.370.516.429)	396.178.516.346

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
Vốn cổ phần đã phát hành	73.830.393	738.303.930.000	73.830.393	738.303.930.000
Kyoei Steel Ltd.	54.490.677	544.906.770.000	54.490.677	544.906.770.000
Công ty Cổ phần				
Thương mại Thái Hưng	14.767.005	147.670.050.000	14.767.005	147.670.050.000
Các cổ đông khác	4.572.711	45.727.110.000	4.572.711	45.727.110.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.436.813.079	3.436.813.079
Trong vòng hai đến năm năm	13.747.252.316	13.747.252.316
Trên năm năm	42.356.120.260	45.792.933.339
	59.540.185.655	62.976.998.734

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	Năm xóa sổ	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Kinh doanh Vật tư Hải Nam	2021	901.518.637	-
CNA Metals Ltd.	2021	405.371.344	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ mới	2021	373.591.417	-
Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Ngọc Ngà	2021	152.547.376	-
		<u>1.833.028.774</u>	<u>-</u>

(c) Ngoại tệ các loại

		31/12/2021 Tương đương VND		1/1/2021 Tương đương VND
	Nguyên tệ		Nguyên tệ	
USD	258	5.843.049	551	12.684.954
EUR	149	3.782.160	221	6.187.586
JPY	363.024	70.597.277	363.024	79.171.904
		<u>80.222.486</u>		<u>98.044.444</u>

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Đã được duyệt và chưa ký hợp đồng	70.152.624.800	141.189.752.239
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	47.046.664.883	2.100.979.000
	<u>117.199.289.683</u>	<u>143.290.731.239</u>



Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***(e) Hợp đồng mua bán ngoại tệ**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, theo các hợp đồng mua bán ngoại tệ, Công ty có các cam kết mua USD được ghi nhận là một khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Cam kết hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn	185.487.001.560	-

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2021 VND	2020 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	5.860.376.089.350	4.113.552.222.143
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(37.916.090.325)	(50.746.246.409)
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.069.470.600)	(1.014.195.600)
	(38.985.560.925)	(51.760.442.009)
Doanh thu thuần	5.821.390.528.425	4.061.791.780.134

26. Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn hàng hóa đã bán	5.792.548.972.921	3.985.470.425.913
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	62.997.830.422	(25.168.817.026)
	5.855.546.803.343	3.960.301.608.887

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	20.352.085.922	34.710.268.142
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.913.348.686	13.666.682.786
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	89.617.906
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.630.496.241	5.200.485.646
	29.895.930.849	53.667.054.480

28. Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	50.166.444.046	52.414.814.561
Phí UPAS LC	1.096.575.630	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.322.815.220	10.131.556.502
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	207.487.290	167.029.453
Chi phí tài chính khác	3.324.711.393	2.574.837.773
	57.118.033.579	65.288.238.289

29. Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	3.609.611.214	3.905.459.052
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.603.770.494	10.759.109.030
Chi phí bán hàng khác	1.111.806.072	1.028.198.026
	18.325.187.780	15.692.766.108

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***30. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	21.103.723.446	24.409.914.321
Chi phí hoạt động của Ban kiểm soát	914.555.001	1.025.349.375
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.984.903.352	24.179.759.162
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.127.307.119	12.163.702.047
	54.130.488.918	61.778.724.905

31. Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2.067.151.909	-
Nợ phải trả người bán tồn đọng lâu đã xử lý xóa sổ	123.314.153	10.663.504.198
Thu nhập khác	140.000.000	23.936.364
	2.330.466.062	10.687.440.562

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên vật liệu	5.624.977.586.655	3.329.079.612.814
Chi phí nhân viên	137.863.806.909	135.894.814.936
Chi phí khấu hao	53.800.183.407	82.767.356.102
Chi phí dịch vụ mua ngoài	418.886.548.527	390.430.104.504
Chi phí khác	17.516.846.718	15.891.286.159

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

	2021 VND	2021 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng thừa những năm trước	-	(3.725.344.663)
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời	(141.552.083)	(3.746.805.717)
Lợi ích thuế thu nhập	(141.552.083)	(7.472.150.380)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2021 VND	2020 VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(132.531.505.590)	22.515.963.158
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(26.506.301.118)	4.503.192.632
Chi phí không được khấu trừ thuế	365.254.987	279.837.524
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với chi phí lãi vay vượt mức trần 30% theo quy định của Nghị định 132	6.056.878.953	5.053.878.460
Lỗ tính thuế của Trụ sở chính không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng	(12.341.591.067)	(29.781.649.034)
Lỗ tính thuế của Trụ sở chính được mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	917.166.614	-
Lỗ tính thuế của Chi nhánh được mang sang không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.367.039.548	16.202.306.267
Dự phòng thừa những năm trước	-	(3.725.344.663)
Khác	-	(4.371.566)
	(141.552.083)	(7.472.150.380)

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Trụ sở chính và Chi nhánh Hải Phòng có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.



34. (Lỗ)/lãi trên cổ phiếu

(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán (lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020 được dựa trên số (lỗ)/lãi thuần thuộc về các cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 73.830.393 cổ phiếu (2020: 73.830.393 cổ phiếu), chi tiết như sau:

	2021	2020
(Lỗ)/lợi nhuận sau thuế (VND)	(132.389.953.507)	29.988.113.538
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	73.830.393	73.830.393
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.793)	406

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2021	2020
	VND	VND
Công ty mẹ		
<i>Kyoei Steel Ltd.</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	59.538.399	139.233.107
Phí bảo lãnh vay vốn	2.918.412.486	2.583.301.456
Các công ty liên quan khác		
<i>Công ty TNHH Thép Kyoei Việt Nam</i>		
Bán hàng hóa	126.476.743.030	197.967.536.082
Mua hàng hóa và dịch vụ	119.275.450.378	120.325.795.450
<i>Công ty TNHH Thép Vina Kyoei</i>		
Bán hàng hóa	66.832.646.500	-
Mua hàng hóa và dịch vụ	20.000.000	-
Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng</i>		
Bán hàng hóa	475.513.884.527	508.039.080.620
Mua hàng hóa và dịch vụ	366.371.738.610	320.114.385.250
Công ty con của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể		
<i>Công ty TNHH Thương mại Thái Hưng</i>		
Bán hàng hóa	248.696.695.120	312.368.539.410
Mua hàng hóa và dịch vụ	467.364.820	-

Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/IT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt**

	2021 VND	2020 VND
Ban Tổng Giám đốc		
<i>Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác</i>		
Ông Yasuhiro Yonemura	950.625.000	421.003.329
Ông Satoshi Oda	589.434.783	691.322.727
Ông Satoshi Sugino	355.875.000	602.886.988
Ông Đặng Ngọc Hưng	714.500.000	707.944.965
Ông Shin Yasuda	711.750.000	187.870.109
Ông Takafumi Hayashi	74.402.174	-
Ông Yoichi Hoshino	-	1.088.449.005
Ông Nguyễn Thanh Hà	-	219.008.863
Ông Yasuo Arata	-	349.262.045
Hội đồng Quản trị		
<i>Thù lao</i>		
Ông Hiroshi Kunimaru	199.693.333	234.157.500
Ông Yoichi Hoshino	274.833.333	96.300.000
Ông Nguyễn Duy Luân	43.775.000	219.712.500
Ông Yasuhiro Yonemura	181.350.000	131.739.130
Ông Shin Yasuda	137.575.000	-
Ông Đinh Quốc Thái	149.039.583	-
Ông Lê Thành Thực	149.039.583	-
Ông Trịnh Khôi Nguyên	-	219.712.500
Ông Satoshi Oda	-	63.560.870
Những người quản lý khác		
<i>Lương, thưởng và phúc lợi khác</i>	907.655.001	1.048.809.375

36. Sự kiện sau ngày trên bảng cân đối kế toán**Hủy tư cách công ty đại chúng và hủy niêm yết toàn bộ cổ phiếu**

Ngày 18 tháng 1 năm 2022, Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép Việt – Ý đã thông qua nghị quyết hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty và hủy niêm yết toàn bộ cổ phiếu của Công ty tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Thời gian thực hiện dự kiến trong Quý 1/2022. Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị Công ty và Ban Tổng Giám đốc Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục cần thiết để hủy tư cách công ty đại chúng của Công ty và hủy niêm yết toàn bộ cổ phiếu của Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Người lập:

Phạm Văn Minh
Kế toán

Người duyệt:

Đặng Thị Tuyết Dung
Kế toán trưởng

Yasuhiro Yonemura
Tổng Giám đốc

2. H. H. I. O. A.